



Ký bởi: ỦY BAN
NHÂN DÂN ĐẶC
KHU PHÚ QUÝ
Ngày ký: 04-08-
2025 11:16:14
+07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN
ĐẶC KHU PHÚ QUÝ

Số: 445/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phú Quý, ngày 04 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước
trên địa bàn Đặc khu Phú Quý năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN ĐẶC KHU PHÚ QUÝ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ban hành Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phân trăm phân chia các khoản thu năm 2025 giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương của tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Quyết định số 566/QĐ-UBND ngày 29/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu chi ngân sách Nhà nước năm 2025 sau khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 31/7/2025 của Hội đồng nhân dân Đặc khu Phú Quý khoá I, kỳ họp chuyên đề (lần thứ I) thông qua ngày 31/7/2025 về phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế Đặc khu Phú Quý.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị dự toán thuộc Ủy ban nhân dân Đặc khu (theo các biểu đính kèm).

Điều 2.

1. Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 được giao, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng dự toán Ủy ban nhân dân Đặc khu đã giao theo từng nội dung, lĩnh vực.

2. Giao phòng Kinh tế theo chức năng, nhiệm vụ được giao chủ trì phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan:

Thực hiện phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị dự toán đảm bảo công khai, minh bạch, chặt chẽ, tiết kiệm, trong phạm vi dự toán được

giao; chống thất thoát lãng phí; thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính - ngân sách nhà nước theo quy định.

Bố trí chi thường xuyên đảm bảo các chế độ, chính sách cho con người, kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quan trọng được giao, bố trí kịp thời kinh phí cho công tác phòng chống dịch. Thực hiện tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên; giảm mạnh kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết, đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài; bố trí kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị đảm bảo chặt chẽ, đúng tiêu chuẩn, định mức theo chế độ quy định.

Tiếp tục thực hiện các quy định hiện hành về chính sách tạo nguồn để thực hiện cải cách tiền lương trong năm 2025.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND&UBND, Trưởng phòng Kinh tế, Trưởng Thuế cơ sở 7, Trưởng phòng Giao dịch số 15 - KBNN khu vực XVI, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị dự toán thuộc Ủy ban nhân dân Đặc khu và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND Đặc khu;
- Chủ tịch, các PCT UBND Đặc khu;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND Đặc khu;
- Lưu: VT, PKT (H).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Hồng Lợi



Phụ lục 1

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO ĐẶC KHU NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 445/QĐ-UBND, ngày 04/8/2025 của UBND Đặc khu Phú Quý)

STT	NỘI DUNG THU	Tổng (%)	Tỷ lệ % điều tiết nguồn thu	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách Đặc khu
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh			
	- Thuế giá trị gia tăng	100	0	100
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	0	100
	- Thuế tài nguyên	100	100	0
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	0	100
2	Thuế thu nhập cá nhân	100	0	100
3	Lệ phí trước bạ	100	100	0
a	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	100	0	100
b	- Lệ phí trước bạ khác	100	100	0
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100	0	100
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100	0	100
6	Tiền sử dụng đất	100	100	0
7	Lệ phí môn bài từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	100	100	100
a	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	100	0	100
b	- Lệ phí môn bài khác	100	100	0
8	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	100	100	0
9	Thu bán tài sản nhà nước (*)	100	100	100
10	Thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu (*)	100	100	100
11	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu nhà nước (*)	100	100	100
12	Thu phí và lệ phí (*)	100	100	100
13	Thu từ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định của pháp luật	100	100	0
14	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản do xã quản lý	100	0	100
15	Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương (*)	100	100	100
16	Thu từ tiền bán lâm sản, tận thu tận dụng	100	100	0
17	Huy động từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật (*)	100	100	100
18	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước (*)	100	100	100
19	Thu kết dư NSDP (*)	100	100	100

STT	NỘI DUNG THU	Tổng (%)	Tỷ lệ % điều tiết nguồn thu	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách Đặc khu
20	Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật (*)	100	100	100

Ghi chú: () Đơn vị thu thuộc cấp nào thì điều tiết số thu cho ngân sách cấp đó 100%.*



Biểu số: 1

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 445/QĐ-UBND, ngày 04/8/2025 của UBND Đặc khu Phú Quý)

ĐVT: Triệu đồng

NỘI DUNG	Dự toán năm 2025	Cấp tỉnh	Đặc khu
A. TỔNG THU NSNN TREN ĐỊA BÀN	18.770	8.470	10.300
A1. THU NỘI ĐỊA	18.770	8.470	10.300
I. Thuế và phí	15.370	5.170	10.200
1. Thu từ doanh nghiệp NN Trung ương	1.000	1.000	0
- Thuế giá trị gia tăng	1.000	1.000	0
- Thuế TTĐB	0	0	0
2. Thu từ doanh nghiệp NN Địa phương	600	600	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	300	300	0
- Thuế giá trị gia tăng	300	300	0
- Thuế TTĐB	0		
- Thu khác	0		
3. Thu thuế ngoài quốc doanh	9.770	1.570	8.200
- Thuế giá trị gia tăng	8.520	1.320	7.200
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.250	250	1.000
- Thuế TTĐB	0	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0
4. Thuế thu nhập	500	500	0
5. Thuế sử dụng đất phi NN	1.100	0	1.100
6. Lệ phí trước bạ	1.050	500	550
7. Thu phí, lệ phí	1.350	1.000	350
II. Bán nhà, cấp đất, thuê đất	300	300	0
1. Thu tiền thuê đất trong nước	300	300	0
III. Thu khác ngân sách	3.100	3.000	100
- Thu tài chính	3.100	3.000	100
B. TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			211.152
1. Các khoản thu hưởng theo phân cấp			1.905
2. Thu bổ sung cân đối ngân sách			209.247



Biểu số: 2

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 445/QĐ-UBND, ngày 04/8/2025 của UBND Đặc khu Phú Quý)

ĐVT: triệu đồng

NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Dự toán	Ghi chú
TỔNG CHI NGÂN SÁCH	211.152	
A. CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	211.152	
I. Chi đầu tư phát triển	0	
1. Chi XDCB tập trung từ tỉnh	0	
2. Chi XDCB từ nguồn thu tiền sử dụng đất	0	
II. Chi thường xuyên	210.006	
1. Sự nghiệp kinh tế	6.600	
- Sự nghiệp giao thông	70	
- Sự nghiệp kiến thiết thị chính	5.925	
- Sự nghiệp kinh tế khác	555	
- chi khác	50	
2. Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	153.425	
- Sự nghiệp giáo dục	152.334	
- Sự nghiệp đào tạo	1.091	
3. Sự nghiệp văn hoá - Thông tin - Thể thao	3.682	
4. Chi đảm bảo xã hội	6.314	
5. Sự nghiệp môi trường	7.192	
6. Chi quản lý hành chính	30.212	
7. Chi quốc phòng an ninh	2.039	
8. Chi khác ngân sách	542	
III. Dự phòng:	1.146	

DỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH ĐẶC KHU CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 445/QĐ-UBND, ngày 04/8/2025 của UBND Đặc khu Phú Quý)



ST T	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo hiểm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	210.006	153.425,0	0	1.052	987	0	3.311	200	171	7.192	6.600	70	0	30.211,7	6.314,3	542
1	Văn phòng Đảng ủy	4.410													4.410		
2	Ủy ban Mặt trận TQVN (gồm các tổ chức chính trị xã hội)	2.083													2.083		
3	Văn phòng HĐND&UBND	4.952													4.951,8		
4	Phòng Kinh tế	1.870													1.852		18,3
5	Phòng Văn hóa - xã hội	8.002	193,9												1.599	6.208,9	
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	819													819		
7	Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao	5.462						3.311	200	171		1.779,6			0		
8	Ban Quản lý Công trình Công cộng	11.407									7.192	4.215,1	70				
9	Ban quản lý Khu du lịch PQ:	556										555,5					
10	Trung tâm chính trị	1.091	1.091,2														
11	Trường THCS Ngũ Phụng	10.411	10.410,6														
12	Trường THCS Tam Thanh	13.101	13.101,2														
13	Trường THCS Long Hải	13.595	13.594,8														
14	Trường Tiểu học Ngũ Phụng	17.380	17.380,1														
15	Trường Tiểu học Tam Thanh	18.060	18.059,7														
16	Trường Tiểu học Long Hải	21.481	21.481,3														
17	Trường Mầm non Ngũ Phụng	13.541	13.540,7														
18	Trường Mầm non Tam Thanh	13.617	13.616,8														
19	Trường Mầm non Long Hải	15.503	15.503,1														
20	Chi khác (gồm kinh phí đã thực hiện đến 30/6)	32.666	15.451,6		1.052	987						49,7			14.496,86	87,1	542

Ghi chú: - Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, Ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.
- Chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên chi tiết các lĩnh vực theo quy định tại Điều 38 Luật Ngân sách nhà nước.



CHI TIẾT DỰ TOÁN SỰ NGHIỆP KINH TẾ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 445/QĐ-UBND, ngày 04/8/2025 của UBND Đặc khu Phú Quý)

ĐVT: đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán thu 2025	Dự toán chi 2025	Thực hiện chi đến 30/6	KP Thực hiện chi 6 tháng còn lại
	TỔNG SỐ		6.600.000.000	2.416.558.814	4.183.441.186
I	Chi sự nghiệp kinh tế		6.600.000.000	2.416.558.814	4.183.441.186
1	Sự nghiệp giao thông		70.000.000	19.240.000	50.760.000
a	BQL Công trình công cộng: kinh phí không giao tự chủ		70.000.000	19.240.000	50.760.000
	Bảo hiểm, phí đăng kiểm, phí giao thông		70.000.000	19.240.000	50.760.000
2	Kiến thiết thị chính		5.924.775.432	2.077.642.834	3.847.132.598
a	BQL công trình công cộng: kinh phí không giao tự chủ		4.145.140.173	2.077.642.834	2.067.497.339
+	Sửa chữa đường, sửa chữa điện, tiền điện thấp sáng, sửa chữa xe (gồm thanh toán nợ sửa chữa năm 2024), dịch vụ công cộng		1.917.000.000	1.001.413.136	915.586.864
+	Kinh phí Duy trì chăm sóc cây xanh giai đoạn 2024-2026		1.625.000.000	773.787.463	851.212.537
+	Kinh phí chi phí sau quyết toán các công trình		173.000.000	53.356.731	119.643.269
+	Kinh phí công trình trồng bổ sung việc chỉnh trang, chăm sóc cây xanh phần mở rộng công viên thôn Quý Thạnh		430.140.173	249.085.504	181.054.669
b	Trung tâm Văn hóa - TT- TT		1.779.635.259	0	1.779.635.259
	công trình chăm sóc cây xanh 2024 (TTVH)		329.635.259	0	329.635.259
	công trình chăm sóc cây xanh 2025-2026 (TTVH)		330.000.000	0	330.000.000
	đồ bê tông lát gạch nhà thi đấu (TTVH)		1.120.000.000	0	1.120.000.000
4	Sự nghiệp kinh tế khác		555.500.000	319.675.980	235.824.020
	Ban quản lý Khu du lịch PQ:		555.500.000	319.675.980	235.824.020
	- Kinh phí được giao tự chủ		462.000.000	249.175.980	212.824.020
	- Quỹ lương: 02bc		406.000.000	213.955.381	192.044.619
	- Hoạt động		56.000.000	34.860.599	21.139.401
	- Kinh phí không giao tự chủ:		93.500.000	70.500.000	23.000.000
	- Quỹ tiền thưởng bằng 10% tổng quỹ tiền lương ngạch bậc		23.000.000	0	23.000.000
	- Kinh phí lắp đặt biển cảnh báo, bảng nội quy...		70.500.000	70.500.000	0
5	Chi khác SNKT (gồm kinh phí đã thực hiện đến 30/6: 14 triệu đồng)		49.724.568	0	49.724.568



CHI TIẾT DỰ TOÁN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 445/QĐ-UBND, ngày 04/8/2025 của UBND Đặc khu Phú Quý)

ĐVT: đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán thu học phí năm 2024-2025 (đã trừ MG)	Dự toán chi 2025	Thực hiện chi đến 30/6	KP Thực hiện chi 6 tháng còn lại
	TỔNG SỐ		153.425.000.000	79.380.370.427	74.044.629.573
I	Sự nghiệp Giáo dục	433.025.000	152.333.756.745	78.893.045.623	73.440.711.122
1	Trường THCS Ngũ Phụng	41.400.000	10.410.588.000	5.905.977.010	4.504.610.990
	- Kinh phí được giao tự chủ		9.944.428.000	5.904.477.010	4.039.950.990
	+ Chi cho con người (36 viên chức và HĐ 111)		9.450.000.000	5.537.141.603	3.912.858.397
	+ Chi hoạt động 535- (thu học phí sau khi trừ thuế 2%: 41,4-(41,4 * 2%) = 40,572 triệu)		494.428.000	367.335.407	127.092.593
	- Kinh phí không giao tự chủ:		466.160.000	1.500.000	464.660.000
	+ Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập		3.160.000	1.500.000	1.660.000
	+ Quỹ tiền thưởng bằng 10% tổng quỹ tiền lương ngạch bậc		431.000.000	0	431.000.000
	+ Kinh phí gia hạn, nâng cấp phần mềm		32.000.000	0	32.000.000
2	Trường THCS Tam Thanh	53.190.000	13.101.224.000	7.084.761.059	6.016.462.941
	- Kinh phí được giao tự chủ		11.886.874.000	7.084.761.059	4.802.112.941
	+ Chi cho con người (47 viên chức và HĐ 111)		11.344.000.000	6.585.000.154	4.758.999.846
	+ Chi hoạt động 595- (thu học phí sau khi trừ thuế 2%: 53,19-(53,19 * 2%) = 52,126 triệu)		542.874.000	499.760.905	43.113.095
	- Kinh phí không giao tự chủ:		1.214.350.000	0	1.214.350.000
	+ Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập		1.350.000	0	1.350.000
	+ Quỹ tiền thưởng bằng 10% tổng quỹ tiền lương ngạch bậc		522.000.000	0	522.000.000
	+ Kinh phí gia hạn, nâng cấp phần mềm		32.000.000	0	32.000.000
	+ Kinh phí thực hiện dự án sửa chữa lại mái lợp		659.000.000	0	659.000.000
3	Trường THCS Long Hải	62.865.000	13.594.771.000	8.188.982.491	5.405.788.509
	- Kinh phí được giao tự chủ		12.929.192.000	8.133.933.987	4.795.258.013
	+ Chi cho con người (50 viên chức và HĐ 111)		12.326.000.000	7.649.178.338	4.676.821.662
	+ Chi hoạt động 655- (thu học phí sau khi trừ thuế 2%: 62,865-(62,865 * 2%) = 51,808 triệu)		603.192.000	484.755.649	118.436.351
	- Kinh phí không giao tự chủ:		665.579.000	55.048.504	610.530.496
	+ Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập		6.750.000	2.700.000	4.050.000
	+ Quỹ tiền thưởng bằng 10% tổng quỹ tiền lương ngạch bậc		564.000.000	0	564.000.000
	+ Kinh phí gia hạn, nâng cấp phần mềm		32.000.000	0	32.000.000
	+ Kinh phí thực hiện nhiệm vụ sách ưu đãi đối với nna giao.. Giáo dục người khuyết tật		62.829.000	52.348.504	10.480.496
4	Trường Tiểu học Ngũ Phụng		17.380.150.000	10.095.684.880	7.284.465.120
	- Kinh phí được giao tự chủ		16.703.500.000	10.093.434.880	6.610.065.120
	+ Chi cho con người (53 viên chức và HĐ 111)		15.741.000.000	9.464.162.981	6.276.837.019
	+ Chi hoạt động		962.500.000	629.271.899	333.228.101
	- Kinh phí không giao tự chủ:		676.650.000	2.250.000	674.400.000
	+ Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập		4.650.000	2.250.000	2.400.000
	+ Quỹ tiền thưởng bằng 10% tổng quỹ tiền lương ngạch bậc		640.000.000	0	640.000.000
	+ Kinh phí gia hạn, nâng cấp phần mềm		32.000.000	0	32.000.000
5	Trường Tiểu học Tam Thanh		18.059.691.380	10.138.376.126	7.921.315.254
	- Kinh phí được giao tự chủ		17.277.500.000	10.081.786.794	7.195.713.206
	+ Chi cho con người (54 viên chức và HĐ 111)		16.320.000.000	9.490.391.350	6.829.608.650

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán thu học phí năm 2024-2025 (đã trừ MG)	Dự toán chi 2025	Thực hiện chi đến 30/6	KP Thực hiện chi 6 tháng còn lại
	+ Chi hoạt động		957.500.000	591.395.444	366.104.556
	- Kinh phí không giao tự chủ:		782.191.380	56.589.332	725.602.048
	+ Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập		4.650.000	3.000.000	1.650.000
	+ Quỹ tiền thưởng bằng 10% tổng quỹ tiền lương ngạch bậc		661.000.000	0	661.000.000
	+ Kinh phí gia hạn, nâng cấp phần mềm		32.000.000	0	32.000.000
	+ Kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi đối với nhà giáo.. Giáo dục người khuyết tật		84.541.380	53.589.332	30.952.048
6	Trường Tiểu học Long Hải	21.481.318.621	12.491.931.134	8.989.387.487	8.989.387.487
	- Kinh phí được giao tự chủ	20.535.500.000	12.452.456.123	8.083.043.877	8.083.043.877
	+ Chi cho con người (66 viên chức và HĐ 111)		19.408.000.000	11.690.613.718	7.717.386.282
	+ Chi hoạt động		1.127.500.000	761.842.405	365.657.595
	- Kinh phí không giao tự chủ:		945.818.621	39.475.011	906.343.610
	+ Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập		10.200.000	5.850.000	4.350.000
	+ Quỹ tiền thưởng bằng 10% tổng quỹ tiền lương ngạch bậc		800.000.000	0	800.000.000
	+ Kinh phí gia hạn, nâng cấp phần mềm		32.000.000	0	32.000.000
	+ Kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi đối với nhà giáo.. Giáo dục người khuyết tật		103.618.621	33.625.011	69.993.610
7	Trường Mẫu non Ngũ Phụng	80.830.000	13.540.671.000	7.509.192.647	6.031.478.353
	- Kinh phí được giao tự chủ		12.500.037.000	7.228.282.361	5.271.754.639
	+ Chi cho con người (56 viên chức, HĐ và HĐ 111)		11.868.000.000	6.876.402.938	4.991.597.062
	+ Chi hoạt động 711,25- (thu học phí sau khi trừ thuế 2%: 80,83-(80,83 * 2%) = 79,213 triệu)		632.037.000	351.879.423	280.157.577
	- Kinh phí không giao tự chủ:		1.040.634.000	280.910.286	759.723.714
	+ Kinh phí lương cấp dưỡng (12 *41,032 tr/năm)		492.384.000	273.060.286	219.323.714
	+ Quỹ tiền thưởng bằng 10% tổng quỹ tiền lương ngạch bậc		513.000.000	0	513.000.000
	+ Kinh phí tiền ăn trưa theo ND 105: 7,2tr; chi phí học tập 4,05tr		11.250.000	7.850.000	3.400.000
	+ Kinh phí gia hạn, nâng cấp phần mềm		24.000.000	0	24.000.000
8	Trường Mầm non Tam Thanh	91.260.000	13.616.851.000	7.723.675.647	5.893.175.353
	- Kinh phí được giao tự chủ		12.534.815.000	7.419.890.448	5.114.924.552
	+ Chi cho con người (58 viên chức, HĐ và HĐ 111)		11.883.000.000	6.976.070.034	4.906.929.966
	+ Chi hoạt động 741,25- (thu học phí sau khi trừ thuế 2%: 91,26-(91,26 * 2%) = 89,435 triệu)		651.815.000	443.820.414	207.994.586
	- Kinh phí không giao tự chủ:		1.082.036.000	303.785.199	778.250.801
	+ Kinh phí lương cấp dưỡng (13 *41,032tr/năm)		533.416.000	296.335.199	237.080.801
	+ Quỹ tiền thưởng bằng 10% tổng quỹ tiền lương ngạch bậc		510.000.000	0	510.000.000
	+ Kinh phí tiền ăn trưa theo ND 105: 13,12tr; chi phí học tập 1,5tr		14.620.000	7.450.000	7.170.000
	+ Kinh phí gia hạn, nâng cấp phần mềm		24.000.000	0	24.000.000
9	Trường Mầm non Long Hải	103.480.000	15.503.108.000	8.392.468.629	7.110.639.371
	- Kinh phí được giao tự chủ		14.295.840.000	8.084.210.734	6.211.629.266
	+ Chi cho con người (68 viên chức, HĐ và HĐ 111)		13.576.000.000	7.618.368.327	5.957.631.673
	+ Chi hoạt động 821,25- (thu học phí sau khi trừ thuế 2%: 103,48-(103,48 * 2%) = 101,41 triệu)		719.840.000	465.842.407	253.997.593
	- Kinh phí không giao tự chủ:		1.207.268.000	308.257.895	899.010.105
	+ Kinh phí lương cấp dưỡng (14 *41,032tr/năm)		574.448.000	306.707.895	267.740.105
	+ Quỹ tiền thưởng bằng 10% tổng quỹ tiền lương ngạch bậc		602.000.000	0	602.000.000
	+ Kinh phí tiền ăn trưa theo ND 105: 3,52tr; chi phí học tập 3,3tr		6.820.000	1.550.000	5.270.000
	+ Kinh phí gia hạn, nâng cấp phần mềm		24.000.000	0	24.000.000

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán thu học phí năm 2024-2025 (đã trừ MG)	Dự toán chi 2025	Thực hiện chi đến 30/6	KP Thực hiện chi 6 tháng còn lại
10	Chi khác		15.645.383.744	1.361.996.000	14.283.387.744
	- KP nâng cấp, sửa chữa, mua sắm thiết bị trường học		9.341.000.000	0	9.341.000.000
	- Chi khác sự nghiệp giáo dục		6.110.495.744	1.361.996.000	4.748.499.744
	Phòng Văn hóa - xã hội: kinh phí hoạt động ngành giáo dục		193.888.000		193.888.000
II	Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề		1.091.243.255	487.324.804	603.918.451
1	Trung tâm Chính trị		1.091.243.255	487.324.804	603.918.451
	- Kinh phí được giao tự chủ		788.943.255	366.997.992	421.945.263
	+ Quỹ lương: 2bc		413.000.000	311.943.255	101.056.745
	+ Quỹ lương: (2bc thêm, bs quỹ lương..)		313.943.255		313.943.255
	+ Hoạt động 2bc *28 triệu đồng		56.000.000	55.054.737	945.263
	+ Hoạt động 2bc thêm		6.000.000		6.000.000
	- Kinh phí không giao tự chủ:		302.300.000	120.326.812	181.973.188
	+ Kinh phí đào tạo		250.000.000	120.326.812	129.673.188
	+ Quỹ tiền thưởng bằng 10% tổng quỹ tiền lương ngạch bậc		28.300.000	0	28.300.000
	+ Kinh phí gia hạn, nâng cấp phần mềm		24.000.000	0	24.000.000

**CHI TIẾT DỰ TOÁN SỰ NGHIỆP VĂN HOÁ XÃ HỘI NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 445/QĐ-UBND, ngày 04/8/2025 của UBND Đặc khu Phú Quý)

ĐVT: đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán thu 2025	Dự toán chi 2025	Thực hiện chi đến 30/6	KP Thực hiện chi 6 tháng còn lại
	TỔNG SỐ	1.400.000.000	17.188.341.200	5.601.366.507	5.272.633.493
I	Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin - Thể thao		3.682.000.000	2.324.049.189	1.357.950.811
1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao		3.682.000.000	2.324.049.189	1.357.950.811
-	- Kinh phí được giao tự chủ		2.193.000.000	1.226.290.079	966.709.921
	+ Quỹ lương: 9bc, HD 02		1.829.000.000	1.047.489.900	781.510.100
	+ Hoạt động: 13bc * 28tr		364.000.000	178.800.179	185.199.821
-	- Kinh phí không giao tự chủ:		1.489.000.000	1.097.759.110	391.240.890
	- Kinh phí từ sách pháp luật		50.000.000	0	50.000.000
	+ Quỹ tiền thưởng bằng 10% tổng quỹ tiền lương ngạch bậc		109.000.000	0	109.000.000
	- Kinh phí sự nghiệp văn hóa: (tổ chức các hoạt động lễ hội, Tết Nguyên Đán, ...)		878.902.200	866.189.349	12.712.851
	- Kinh phí sự nghiệp thể thao, bao gồm: Đại hội TDTT		171.097.800	101.122.660	69.975.140
	- Kinh phí hỗ trợ tiền điện công viên		48.000.000	29.527.584	18.472.416
	- Kinh phí sự nghiệp truyền hình		200.000.000	100.919.517	99.080.483
	- Kinh phí gia hạn, nâng cấp phần mềm		32.000.000	0	32.000.000
II	Chi đảm bảo xã hội		6.314.341.200		
1	Phòng Văn hóa - xã hội: Kinh phí không giao tự chủ		6.208.847.174		
	- Chính sách trợ cấp các đối tượng xã hội và ĐBXH khác		5.985.000.000		
	- Kinh phí chi trả qua bưu điện		60.000.000		
	- Chính sách đảm bảo xã hội khác		163.847.174		
2	Phòng Kinh tế: kinh phí tiền điện hộ nghèo		18.341.200		
3	Chi khác (gồm kinh phí đã thực hiện đến 30/6: 87 triệu đồng)		87.152.826		
III	Sự nghiệp môi trường		7.192.000.000	3.277.317.318	3.914.682.682
1	Ban Quản lý Công trình Công cộng		7.192.000.000	3.277.317.318	3.914.682.682
	- Kinh phí được giao tự chủ		3.392.000.000	1.819.223.487	1.572.776.513
	+ Quỹ lương 23 định biên và hoạt động thu gom rác (3392-2000)		3.392.000.000	1.819.223.487	1.572.776.513
	- Kinh phí không giao tự chủ:		3.800.000.000	1.458.093.831	2.341.906.169
	+ Kinh phí xử lý rác		3.800.000.000	1.458.093.831	2.341.906.169
IV	Giao thu, chi phí, lệ phí	1.400.000.000	1.133.100.000		
	I. Ban Quản lý Công trình Công cộng	1.400.000.000	1.133.100.000		
	- Chi nộp thuế	141.000.000			
	- Chi phí trích trước 10% theo quy định	125.900.000			
	- Thu phí, lệ phí cân đối	1.133.100.000			
	- Chi cân đối 5 định biên và 02 HD 111	0,0	1.133.100.000		

STT	ĐƠN VỊ, CƠ QUAN	Dự toán chi năm 2025	Ghi chú
I	Quốc phòng	1.052.000.000	
1	Văn phòng HỘND&UBND: kinh phí dân quân tự vệ	322.000.000	
2	Chi khác (gồm kinh phí đã thực hiện đến 30/6: 573 triệu đồng)	730.000.000	
II	An ninh (gồm kinh phí đã thực hiện đến 30/6)	987.000.000	
1	Văn phòng HỘND&UBND: kinh phí lực lượng an ninh cơ sở	411.000.000	
2	Chi khác (gồm kinh phí đã thực hiện đến 30/6: 549 triệu đồng)	576.000.000	
C	CHI KHÁC NGÂN SÁCH (gồm kinh phí đã thực hiện đến 30/6: 466 triệu đồng)	542.000.000	Phân bổ sau
E	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH (gồm kinh phí đã thực hiện đến 30/6: 226 triệu đồng)	1.146.000.000	Phân bổ sau